|  |
| --- |
| **Phụ lục III****BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT** *(Kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)* |
|  |
| **STT** | **Danh mục dự án**  | **ĐĐXD** | **Tiến độ thực hiện** | **Tổng mức vốn đầu tư** | **Kế hoạch 2024** | **Chủ đầu tư** |
| **XSKT**  | **XSKT thu vượt năm 2022** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
|   | **Tổng số**  |  |  |  | **1.001.000** | **454.440** |   |
| **A** | **Thực hiện dự án**  |  |  |  |  |  | - |
| **I** | **Y tế, dân số và gia đình** |  |  |  |  |  | - |
| **I.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |   |
| 1 | Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú | TP | Tối đa 3 năm | 10.581 | 5.956 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Trạm Y tế phường An Hòa - TP. Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 6.688 | 2.600 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 3 | Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 5 năm | 77.496 | 45.000 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 4 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm | 14.200 | 5.000 |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 5 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm | 13.900 | 5.000 |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 6 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm | 14.900 | 5.000 |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 7 | Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai | BH | Tối đa 3 năm | 14.993 | 2.400 |  | Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai |
| 8 | Cải tạo 04 Trạm Y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch | NT | Tối đa 3 năm | 10.900 | 4.000 |  | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 9 | Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm Y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh | LK | Tối đa 3 năm | 8.822 | 500 |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 10 | Dự án nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2) tỉnh Đồng Nai | VC | 2024-2026 | 22.280 | 1.900 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 11 | Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trưng, xã Gia Canh huyện Định Quán | ĐQ | Tối đa 3 năm | 9.998 | 6.000 |  | UBND huyện Định Quán |
| 12 | Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh | LK | Tối đa 3 năm | 7763 | 500 |  | UBND thành phố Long Khánh |
| **I.2** | **Dự án khởi công mới** |  |  |  |  |  |   |
| 1 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu  | VC | Tối đa 3 năm | 8.632 | 7.300 |  | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 2 | Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu  | VC | Tối đa 3 năm | 9.651 | 8.410 |  | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 3 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trạch | NT | Tối đa 3 năm | 8.405 | 4.000 |  | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 4 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiền huyện Nhơn Trạch | NT | Tối đa 3 năm | 10.525 | 4.000 |  | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 5 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm | 8.730 | 2.000 |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 6 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm | 10.180 | 2.000 |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 7 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 7.696 | 3.000 |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 8 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 8.781 | 3.000 |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 9 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 8.264 | 3.000 |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 10 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 7.851 | 3.000 |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 11 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 7.779 | 3.000 |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 12 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 7.328 | 3.000 |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 13 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 9.284 | 3.000 |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 14 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 6.966 | 3.000 |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 15 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 898 | 700 |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 16 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 966 | 700 |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 17 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 1.060 | 750 |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 18 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 1.415 | 1.100 |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 19 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 892 | 700 |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 20 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành | LT | Tối đa 3 năm | 10.204 | 5.980 |  | UBND huyện Long Thành |
| 21 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành | LT | Tối đa 3 năm | 9.176 | 5.000 |  | UBND huyện Long Thành |
| 22 | Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm Y tế xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành | LT | Tối đa 3 năm | 19.741 | 5.990 |  | UBND huyện Long Thành |
| 23 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 2.327 | 1.650 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 24 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 2.330 | 1.850 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 25 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 1.483 | 1.000 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 26 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm | 10.846 | 2.000 |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 27 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm | 9.769 | 2.000 |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 28 | Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch  | NT | Tối đa 3 năm | 10.865 | 4.000 |  | UBND huyện Nhơn Trạch |
| **II** | **Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp** |  |  |  |  |  | - |
| **II.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |   |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật Đồng Nai) | BH | Tối đa 3 năm | 36.360 | 16.000 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia | TB | Tối đa 4 năm | 152.000 | 65.000 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **III** | **Văn hóa - xã hội** |  |  |  |  |  | - |
| **III.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |   |
| 1 | Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh | BH | Đến 2024 | 103.383 | 8.199 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **IV** | **Giao thông** |  |  |  |  |  | **-** |
| **IV.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  | - |
| 1 | Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện) | ĐQ | Tối đa 5 năm | 297.932 |  |  | - |
|   | Trong đó: |  |  |  |  |  |   |
| a | Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện | ĐQ |  | 297.932 | 4.500 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 2 | Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cổ từ Km1+600 đến Km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện) | TP+ĐQ | Tối đa 5 năm | 114.660 |  |  | - |
|   | Trong đó |  |  |  |  |  |   |
| a | Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cổ từ Km1+600 đến Km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện | TP+ĐQ |  |  | 5.000 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cổ từ Km1+600 đến Km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường | ĐQ |  |  |  |  | UBND huyện Định Quán |
| 3 | Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch | NT | Tối đa 4 năm | 345.048 | 50.000 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 4 | Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022) | NT |  |  |  |  |   |
|   | Trong đó |  |  |  |  |  |   |
| a | Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai  | NT |  | 2.583.995 | 180.753 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội). | BH-LT |  |  |  |  |   |
|   | Trong đó |  |  |  |  |  |   |
| b | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMĐT) | BH-LT |  | 2.179.252 | 285.184 | 454.440 | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| **IV.2** | **Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng** |  |  |  |  |  |   |
| 1 | Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST 100%) | LT-NT | Tối đa 4 năm | 1.493.043 | 100.000 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 2 | Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán | ĐQ | Tối đa 4 năm |  | 20.000 |  | UBND huyện Định Quán |
| **V** | **Bố trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016 - 2020)** |  |  |  | **19.000** |  | **-** |
| **B** | **Bố trí chuẩn bị đầu tư** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm |  | 100 |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 2 | Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh | LK | Tối đa 3 năm |  | 50 |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 3 | Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm |  | 100 |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 3 | Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 4 năm |  | 300 |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| **VI** | **Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai** | BH |  |  | 50.000 |  | Liên minh Hợp tác xã tỉnh |
| **C** | **Dự phòng bố trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023 và bố trí chuẩn bị đầu tư (ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ)** |  |  |  | **27.828** |  |   |